

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2021

BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tháng 6 từ 01/06 – 30/06/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa trong tháng 5 (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	204,4	546	22	54,5	57,9
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	168,0	700	15	26,4	-10,5
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	86,0	419	-12	-1,7	-10,8
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	112,0	485	3	17,2	20,7
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	91,6	312	-18	-6,5	24,9
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	110,3	206	-29	-33	18,8
7	Sơn La	Sơn La	Đà	102,9	259	-29	-19,3	2,4
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	79,7	322	-4	-15,4	3,3
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	137,4	289	-5	-5	-17,9
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	163,8	317	-12	-37,4	-16,2
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	104,6	355	16	15,7	-2,1
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	75,4	341	-28	-17,6	-19,9
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	186,4	525	34	20,1	34,6
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	90,6	418	-6	-17,7	-12,8
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	87,5	287	-32	-35,2	-35,4
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	137,3	459	4	-15,7	5,1
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	45,0	366	-24	-33,3	-29,5
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	825,5	1670	60	108,4	36,4
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	137,0	430	19	-28,1	4,4
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	82,7	372	-12	-36,7	-28,5
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	277,8	492	26	-18,7	12,4
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	74,9	256	-14	-42,6	-44,8
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	88,0	339	1	-43,8	-17,8
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	154,6	387	-5	-35,7	3,8
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Bằng Giang	125,0	292	-13	-53,1	-43,8
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Lục Nam	193,5	345	-7	-36,8	34
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	158,2	360	8	-30,3	15,6
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	149,7	457	12	-40	6,1
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	185,9	371	2	-40,4	-26,7
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	204,0	427	29	-13,7	82,5
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	301,7	541	38	12,3	29,9
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	158,9	356	-16	-42,4	-33,9

Nhận xét: Tình hình mưa trong tháng 5 vừa qua từ 01/05/2021 đến 26/05/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tháng 5 vừa qua các trạm có mưa vừa đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Bắc Quang 825mm, Định Hóa 302mm, Tuyên Quang 278mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh Đông Bắc và Việt Bắc có lượng mưa cao hơn TBNN từ 3-18%. Một số tỉnh Tây Bắc có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 4-21% như: Điện Biên, Sơn La, Yên Bái.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tháng
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	51,9	-19,4	-29,1	-22,4	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	52,5	-25,6	-13,8	-27,9	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	77,5	32,5	-5,3	4,6	-3,8	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	40,1	-1,7	17,8	-6,1	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	57,5	-8,6	-10,2	-12,8	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 70,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 55,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 23,0% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 30,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 5,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,2% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 1,4% so với TBNN. Dung tích trữ thiết kế các hồ thấp dưới 10% là Nà Tâm, Nà Pàn.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 58,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 0,5% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	49.573	27.764	21.809	49.573				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)	333.406	128.053	205.353	333.406				

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
V	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	80.913	59.704	21.210	80.913				
	Tổng	656.575	298.273	378.657	656.575				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng miền núi phía Bắc năm 2021 trên 656.500 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Riêng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc lưu vực sông Bằng Giang – Kỳ Cùng nhiều hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 10% như: Nà Tâm, Nà Pàn

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 30/06/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI